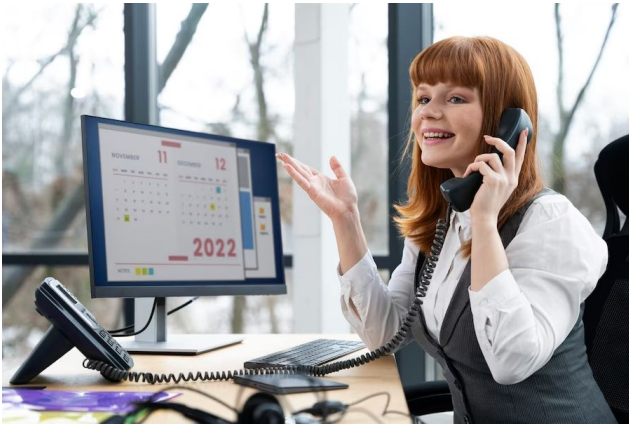


Lesson Overview

Making and changing arrangements



Imagine that you have to call to make an arrangement for meeting a colleague to plan a product launch.

What are you going to say during the call?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Identifying yourself		
1	Identify yourself	giới thiệu bản thân
2	Hello, [name] speaking.	Xin chào, [tên] đang nói đây ạ.
3	It's [name].	Tôi là [tên].
4	This is [name] from [company].	Tôi là [tên] từ [công ty].
5	Good morning, [name]. How may I help you?	Chào buổi sáng, [tên]. Tôi có thể giúp gì cho bạn?
Stating purpose		
6	state purpose	nhắc về mục đích
7	The reason I'm calling is [reason].	Lý do tôi gọi là [lý do].
8	It's about our meeting next [time].	Đó là về cuộc họp của chúng ta vào [thời gian].
9	I'm calling to arrange ...	Tôi đang gọi để sắp xếp...

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
10	I'm calling about [reason].	Tôi đang gọi về [lý do]
Making arrangements		
11	make an arrangement	sắp xếp lịch hẹn
Accepting		
12	accept	chấp nhận
13	Yes, of course.	Vâng, tất nhiên là được.
14	That suits me.	Điều đó phù hợp với tôi.
15	That's good / convenient for me.	Điều đó thì tốt / thuận tiện cho tôi.
16	That's fine.	Điều đó được đó.
Declining		
17	decline	từ chối
18	Sorry, I can't make it then.	Xin lỗi, tôi không thể sắp xếp vào thời gian đó được.
19	I'm afraid I can't come on [day].	Tôi e rằng tôi không thể đến vào [ngày].
20	I'm not free on [day].	Tôi không rảnh vào [ngày].
21	I'm afraid I'm always busy on [day].	Tôi e rằng tôi luôn bận rộn vào [ngày].
Changing arrangements		
22	change an arrangement	thay đổi lịch hẹn

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
23	Can we make it later?	Chúng ta có thể sắp xếp vào khoảng thời gian muộn hơn được không?
24	Can we move it back to [time]?	Chúng ta có thể chuyển lịch lùi lại [thời gian] không?
25	Can we bring it forward to [time]?	Chúng ta có thể dời lịch sớm hơn vào [thời gian] không?
26	The [part of a day] is free / convenient.	[Buổi] thì tôi rảnh / thuận tiện.
Confirming		
27	confirm	xác nhận
28	So that's [day] at [hour].	Vậy đó là [ngày] lúc [giờ].
29	We've confirmed [day] at [hour].	Chúng tôi đã xác nhận [ngày] lúc [giờ].
30	So, I'll see you on [date/day].	Vậy, tôi sẽ gặp bạn vào [ngày/thứ].
Other vocabularies/structures		
31	a trade show	một triển lãm thương mại
32	a stand	sạp hàng
33	Head of Facilities	Trưởng phòng Cơ sở vật chất
34	gym equipment	thiết bị tập thể hình
35	head office	trụ sở chính
36	a brochure	tờ gấp quảng cáo
37	a client	khách hàng
38	get back to the office	quay trở lại văn phòng